

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG BỆNH SÂU RĂNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH CHĂM SÓC RĂNG MIỆNG CỦA NHÓM SINH VIÊN HỌC VIỆN QUÂN Y

Đinh Viết Thắng¹; Nguyễn Khang¹; Nguyễn Phương Liên¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: đánh giá thực trạng bệnh sâu răng và kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc răng miệng của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ năm Học viện Quân y (năm học 2018 - 2019); đề xuất giải pháp nâng cao kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc răng miệng của sinh viên Học viện Quân y. **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu tiến cứu, mô tả cắt ngang 380 sinh viên Học viện Quân y (185 sinh viên năm thứ nhất, 195 sinh viên năm thứ năm) từ tháng 10 - 2018 đến 5 - 2019. **Kết quả và kết luận:** tỷ lệ sâu răng khá thấp: 28,6% ở sinh viên năm thứ nhất và 23,1% ở sinh viên năm thứ năm. Sinh viên chủ yếu ở khu vực ngoại tỉnh (51,32%), chỉ số SMT chung 1,005. Kiến thức chung về chăm sóc răng miệng ở mức tốt 4,9% (sinh viên năm thứ nhất); 74,4% (sinh viên năm thứ năm). Thái độ về chăm sóc răng miệng ở mức tốt 68,1% (sinh viên năm thứ nhất) và 89,8% (sinh viên năm thứ năm). Mức độ thực hành chăm sóc răng miệng chủ yếu còn ở mức kém: 75,1% ở sinh viên năm thứ nhất và 72,3% ở sinh viên năm thứ năm.

* Từ khóa: Sâu răng; Chỉ số SMT; Chăm sóc răng miệng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng (SR) là bệnh hay gặp nhất trong các bệnh về răng miệng. Trong những năm gần đây, tỷ lệ mắc bệnh SR đã được cải thiện đáng kể ở những nước phát triển và đang phát triển, trong đó có Việt Nam nhờ những tiến bộ khoa học về phòng bệnh và triển khai chương trình nha học đường của các quốc gia. Tuy nhiên, bệnh SR vẫn còn chiếm tỷ lệ cao, nhất là ở đối tượng học sinh, sinh viên.

Học viện Quân y (HVQY) là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực y tế hàng đầu cho quân đội. Đối với Chuyên ngành Răng miệng, sinh viên HVQY chỉ được trang bị

10 tiết học lý thuyết và 02 tuần thực hành lâm sàng. Cho đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu về tình trạng bệnh SR cũng như kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc răng miệng, để có thể đưa ra giải pháp nhằm nâng cao sức khỏe răng miệng ở nhóm đối tượng này. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm:

- *Đánh giá thực trạng bệnh SR ở nhóm sinh viên năm thứ nhất và thứ năm HVQY.*

- *Đánh giá thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc răng miệng ở nhóm sinh viên năm thứ nhất và thứ năm HVQY.*

- *Đề ra giải pháp dự phòng bệnh SR cho nhóm sinh viên HVQY.*

1. Bệnh viện Quân y 103

Người phản hồi (Corresponding): Đinh Viết Thắng (bsdinhthang277@gmail.com)

Ngày nhận bài: 10/06/2019; **Ngày phản biện đánh giá bài báo:** 31/07/2019

Ngày bài báo được đăng: 23/08/2019

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

380 sinh viên HVQY năm học 2018 - 2019 (185 sinh viên năm thứ nhất và 195 sinh viên năm thứ năm).

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 10 - 2018 đến 5 - 2019.

Địa điểm: Khoa Răng miệng, Bệnh viện Quân y 103; giảng đường HVQY.

2. Phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu tiến cứu, mô tả cắt ngang.

- Các bước tiến hành:

+ Khám, thu thập thông tin: tên, tuổi, giới tính.

+ Khám lâm sàng kết hợp với phiếu điều tra về kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc răng miệng ở sinh viên.

* *Xử lý số liệu: bằng phần mềm SPSS 22.0.*

* Nhóm các biến số về thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành vệ sinh răng miệng của sinh viên hai nhóm nghiên cứu:

- Kiến thức: về nguyên nhân gây bệnh SR, thời điểm chải răng, thời gian chải răng, cách chải răng, tác dụng của chỉ tơ nha khoa, thời gian đi khám răng định kỳ...

- Thái độ: về mức độ nguy hiểm của bệnh răng miệng; đi khám khi có bệnh răng miệng; chải răng thường xuyên; chế độ ăn nhiều đồ ngọt; lấy cao răng định kỳ...

- Thực hành: về chải răng (phương tiện chải răng, tần suất chải răng, thời gian, thời điểm chải răng, kỹ thuật chải, thời điểm thay bàn chải mới); súc miệng hàng ngày (thời gian, số lần); sử dụng chỉ tơ nha khoa; việc dùng tăm; chế độ ăn nhiều đồ ngọt; khám răng miệng định kỳ; xử trí khi có các vấn đề răng miệng...

Để đánh giá mức độ kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc răng miệng của sinh viên hai nhóm, chúng tôi xây dựng tiêu chuẩn cho điểm chia ra 3 mức độ:

- Nếu trả lời đúng $\geq 80\%$ số điểm mỗi phần: tốt.

- Nếu trả lời đúng 60 - 80% số điểm mỗi phần: trung bình.

- Nếu trả lời đúng $< 60\%$ số điểm mỗi phần: kém.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1: Một số đặc điểm chung của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ năm.

Đặc điểm		Tổng		Năm thứ nhất		Năm thứ năm		p
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	
Giới	Nam	321	84,47	169	52,65	152	47,35	< 0,05
	Nữ	59	15,53	16	27,12	43	72,88	
Dân tộc	Kinh	368	96,84	176	47,83	192	52,17	
	Thiểu số	12	3,16	9	75,00	3	25,00	

TẠP CHÍ Y - DƯỢC HỌC QUÂN SỰ SỐ 7-2019

Khu vực sinh sống	Nội thành	59	15,53	26	44,07	33	55,93	
	Ngoại thành	126	33,16	29	23,02	97	76,98	
	Ngoại tỉnh	195	51,32	130	66,67	65	33,33	
Nghề nghiệp bố mẹ	Công chức	74	19,47	53	71,62	21	28,38	< 0,05
	Công nhân	39	10,26	10	25,64	29	74,36	
	Y tế	50	13,16	10	20,00	40	80,00	
	Buôn bán	100	26,32	57	57,00	43	43,00	
	Làm ruộng	100	26,32	48	48,00	52	52,00	
	Nội trợ	15	3,95	7	46,67	8	53,33	
	Khác	2	0,53	0	0,00	2	0,53	

Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên Hệ Quân sự HQY, do đặc thù là sinh viên quân đội nên nam giới chiếm tỷ lệ cao (84,47%), 15,53% nữ. Hầu hết sinh viên là người dân tộc Kinh (96,84%), kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lê Nguyễn Bá Thụ [3] (2012) (99,5%). Sinh viên có bố mẹ làm công việc buôn bán và làm ruộng chiếm tỷ lệ cao hơn các nhóm khác (26,32%). Khu vực sinh sống của đối tượng nghiên cứu chủ yếu ở ngoại tỉnh (51,32%). Thực trạng này có thể ảnh hưởng tới điều kiện, thói quen chăm sóc răng miệng của đối tượng nghiên cứu.

Bảng 2: Phân bố tỷ lệ SR theo giới.

Sinh viên	Giới	SR		Không SR		p
		Số lượng	%	Số lượng	%	
Chung	Tổng	98	25,8	282	74,2	< 0,05
	Nam	85	22,4	236	62,1	
	Nữ	13	3,4	46	12,1	
Sinh viên năm thứ nhất	Tổng	53	28,6	132	71,4	< 0,05
	Nam	49	26,5	120	64,9	
	Nữ	4	2,2	12	6,5	
Sinh viên năm thứ năm	Tổng	45	23,1	150	76,9	< 0,05
	Nam	36	18,5	116	59,5	
	Nữ	9	4,6	3	1,5	

Tỷ lệ SR 28,6% ở nhóm sinh viên năm thứ nhất và 23,1% ở sinh viên năm thứ năm. Kết quả này thấp hơn so với các nghiên cứu khác. Trịnh Đình Hải [1] (2005) nghiên cứu trên 3.181 người Việt trưởng thành, tỷ lệ SR chung 87,5%. Trương Mạnh Dũng [2] (2005) nghiên cứu ở lứa tuổi 18 - 45 cho tỷ lệ SR chung 68,6%. Kết quả này do đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên y khoa, có ý thức chăm sóc răng miệng tốt hơn các đối tượng khác.

Bảng 3: Phân bố chỉ số SMT của sinh viên năm thứ nhất và thứ năm.

	SR	Mất răng	Trám răng	SMT	Mất răng + trám răng	(Mất răng + trám răng)/SMT	SR/SMT
Sinh viên năm thứ nhất	0,562	0,07	0,529	1,166	0,599	51,3%	48,6%
Sinh viên năm thứ năm	0,333	0,148	0,369	0,845	0,517	61,18%	38,81%
Chung	0,447	0,109	0,449	1,005	0,558	56,24%	43,7%

Kết quả của chúng tôi thấp hơn so với các nghiên cứu: theo Trương Mạnh Dũng [2] (2005), chỉ số SMT chung là 2,84; nghiên cứu của F. Maatouk [4] trên sinh viên y khoa có độ tuổi trung bình 22,7 cho thấy chỉ số SMT chung 2,32. Kết quả này cho thấy việc chăm sóc, điều trị, bảo tồn răng sâu ở sinh viên HVQY tương đối tốt.

Bảng 4: So sánh mức độ về kiến thức chăm sóc răng miệng của sinh viên năm nhất và năm thứ năm.

Mức độ	Đối tượng				p
	Sinh viên năm thứ nhất		Sinh viên năm thứ năm		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Tốt	9	4,9	145	74,4	< 0,05
Khá	73	39,5	44	22,6	
Kém	103	55,7	6	3,1	
Tổng	185	100	195	100	

Tỷ lệ sinh viên năm thứ năm cao hơn năm thứ nhất ở mức độ chăm sóc răng miệng tốt (74,4% so với 4,9%), tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất cao hơn sinh viên năm thứ năm về mức độ kém (55,7% so với 3,1%), khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Điều này cho thấy hiệu quả của quá trình đào tạo, cung cấp kiến thức về chăm sóc răng miệng cho sinh viên khi tiếp xúc với Bộ môn Răng miệng vào năm thứ năm. Kết quả này tương đồng so với nghiên cứu của R Neeraja [5] trên 250 sinh viên nha khoa tại Bangalore, Ấn Độ: sinh viên năm thứ ba có kiến thức chăm sóc răng miệng ở mức độ tốt cao hơn so với sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Bảng 5: So sánh mức độ về thái độ chăm sóc răng miệng của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ năm.

Mức độ	Đối tượng				p
	Sinh viên năm thứ nhất		Sinh viên năm thứ năm		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Tốt	126	68,1	175	89,8	< 0,05
Khá	55	29,7	17	8,7	
Kém	4	2,2	3	1,5	
Tổng	185	100	195	100	

Tỷ lệ sinh viên có thái độ chăm sóc răng miệng ở mức tốt và khá ở sinh viên năm thứ năm cao hơn sinh viên năm thứ nhất (98,5% và 97,8%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lê Nguyễn Bá Thụ [3] (2012). Như vậy, có thể thấy hiệu quả rõ rệt trước và sau khi được trang bị kiến thức răng miệng của hai nhóm sinh viên.

Bảng 6: So sánh mức độ về thực hành chăm sóc răng miệng của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ năm.

Mức độ	Đối tượng				p
	Sinh viên năm thứ nhất		Sinh viên năm thứ năm		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
Tốt	7	3,8	9	4,6	> 0,05
Khá	39	21,1	45	23,1	
Kém	139	75,1	141	72,3	
Tổng	185	100	195	100	

Kết quả cho thấy > 70% sinh viên thực hành ở mức độ chưa tốt, nhưng khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lê Nguyễn Bá Thụ [3] (2012).

KẾT LUẬN

** Thực trạng bệnh SR ở nhóm nghiên cứu:*

- Tỷ lệ SR khá thấp: 28,6% ở sinh viên năm thứ nhất; 23,1% ở sinh viên năm thứ năm, chủ yếu gặp ở sinh viên sống ở ngoại tỉnh và có bố mẹ làm ruộng, buôn bán.

- Chỉ số SMT chung ở mức độ thấp (1,005) ở sinh viên năm thứ nhất cao hơn sinh viên năm thứ năm (1,166 và 0,845).

- Tỷ lệ SR chưa được điều trị ở sinh viên năm thứ nhất cao hơn sinh viên năm thứ năm (48,6% và 38,81%).

** Thực trạng về kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc răng miệng ở nhóm nghiên cứu:*

- Kiến thức: kiến thức chung về vệ sinh răng miệng ở cả hai nhóm nghiên cứu ở mức tốt là 4,9% ở sinh viên năm thứ nhất; 74,4% ở sinh viên năm thứ năm.

- Thái độ: tỷ lệ sinh viên có thái độ chăm sóc răng miệng ở mức tốt 68,1% ở sinh viên năm thứ nhất và 89,8% ở sinh viên năm thứ năm.

- Thực hành: cả hai nhóm sinh viên có tỷ lệ kỹ năng thực hành kém cao: 75,1% năm thứ nhất; 72,3% năm thứ năm.

** Một số giải pháp nâng cao kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng ở sinh viên HVQY:*

Qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng ở sinh viên HVQY:

- Học viện cùng cơ quan phòng, ban, quân y hệ cần tổ chức các đợt khám, chăm sóc, tư vấn răng miệng, lấy cao răng cho sinh viên đang học tập tại học viện định kỳ mỗi 6 tháng/lần.

- Nhà trường nên bổ sung thêm vào chương trình học các nội dung về học tập và thực hành chăm sóc nha khoa.

- Nhà trường nên đầu tư xây dựng các phòng skill lab cho sinh viên thực hành kỹ

năng chăm sóc răng miệng trước khi đi thực tập tại các bệnh viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Trịnh Đình Hải*. Sâu răng ở người trưởng thành. Tạp chí Y học Việt Nam. 2005, 1 (306), tr.7-11.

2. *Trương Mạnh Dũng*. Khảo sát thực trạng bệnh SR và hành vi chăm sóc bệnh răng miệng của người dân xã Xuân Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang năm 2011. Tạp chí Y học Thực hành. 2011.

3. *Lê Nguyễn Bá Thụ*. Thực trạng bệnh SR và kiến thức, thái độ, thực hành về vệ sinh răng miệng của học sinh trung học cơ sở tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk năm 2012. Tạp chí Y học Việt Nam. 2012, 2 (407), tr.89-93.

4. *F Maatouk, W Ghedira et al*. Effect of 5 years of dental studies on the oral health of Tunisian dental students. Eastern Mediterranean Health Journal. 2006, 12 (5), pp.625-631.

5. *R Neeraja et al*. Oral health attitudes and behavior among a group of dental students in Bangalore, India. European Journal of General Dentistry. 2011, 5, pp.163-167.